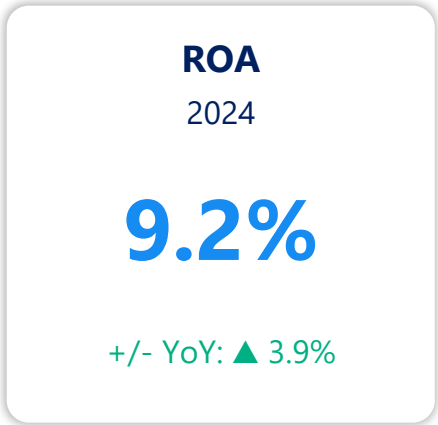
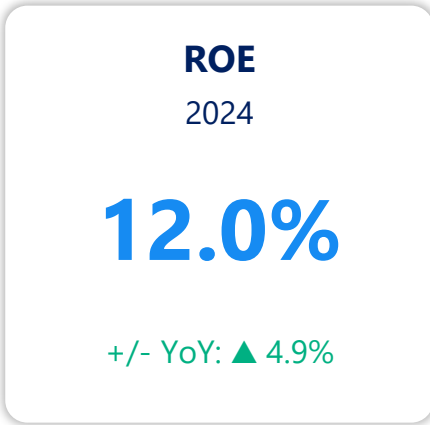
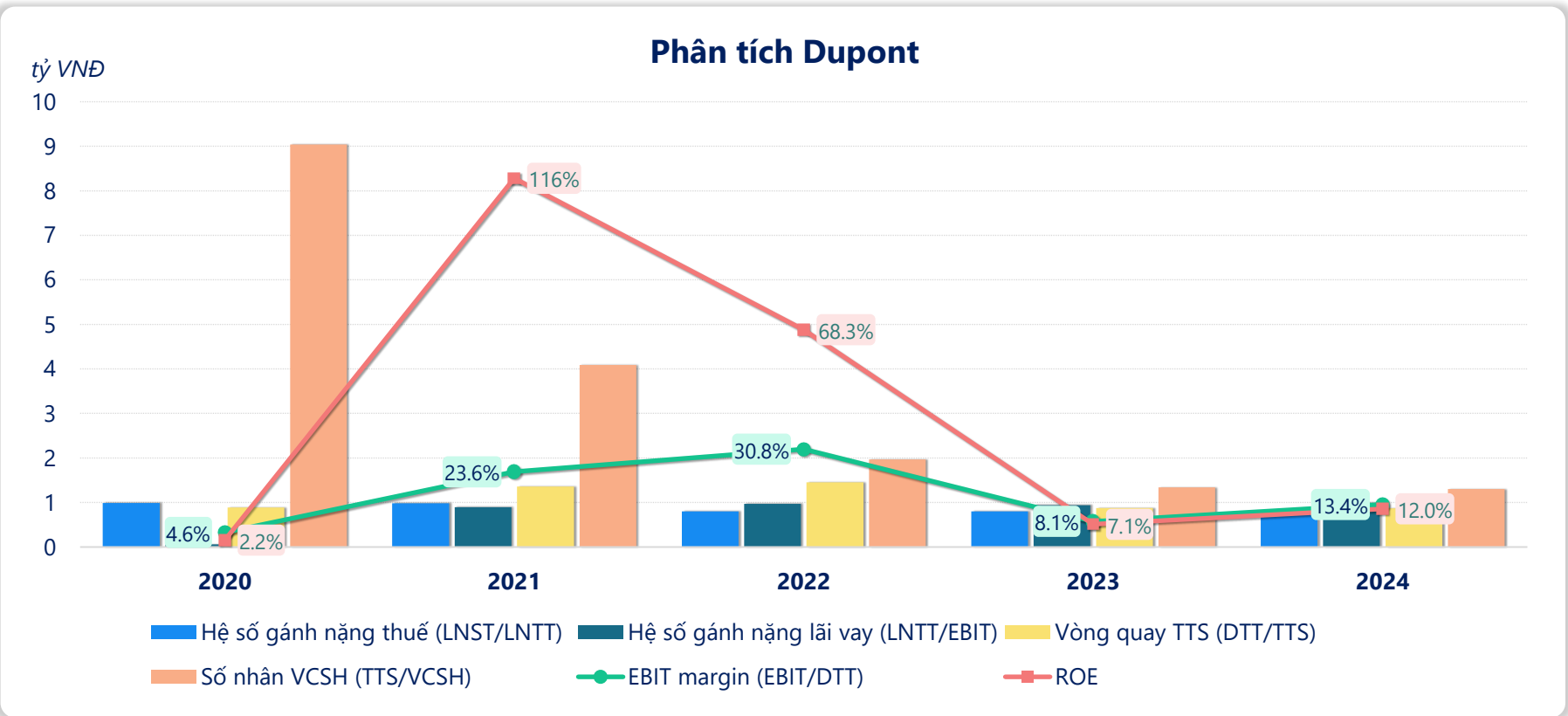
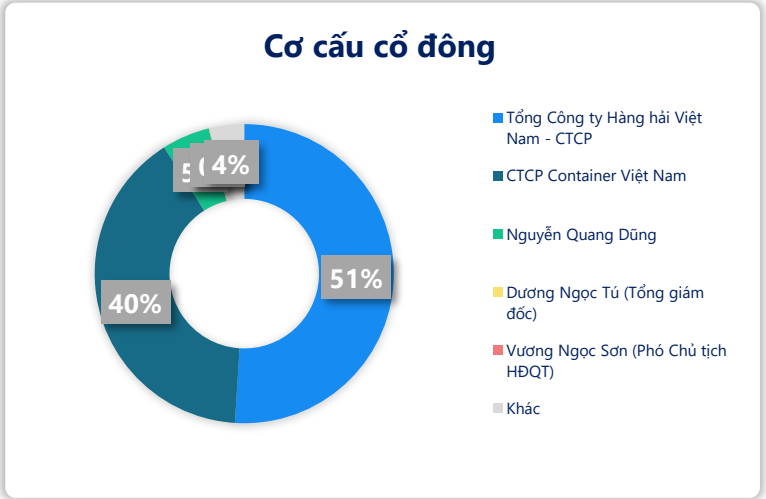


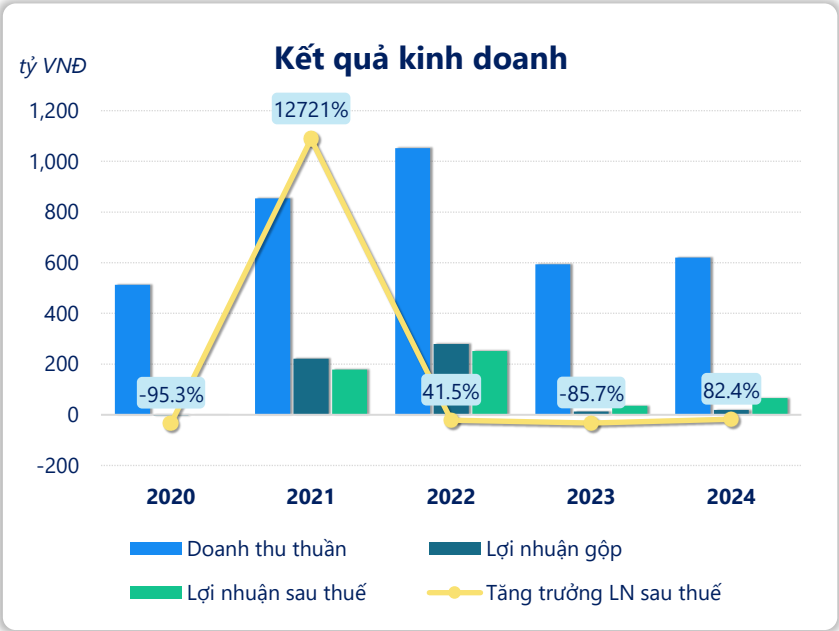
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		22,200
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		10,341 - 27,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		755
Số lượng CPLH (CP)		33,999,960
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,025
Sở hữu nước ngoài		1.8%
Beta		2.27
EPS		1,933
P/E		11.5

	YTD	1T	3T	6T
VNA		0.0%	-16.2%	-2.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



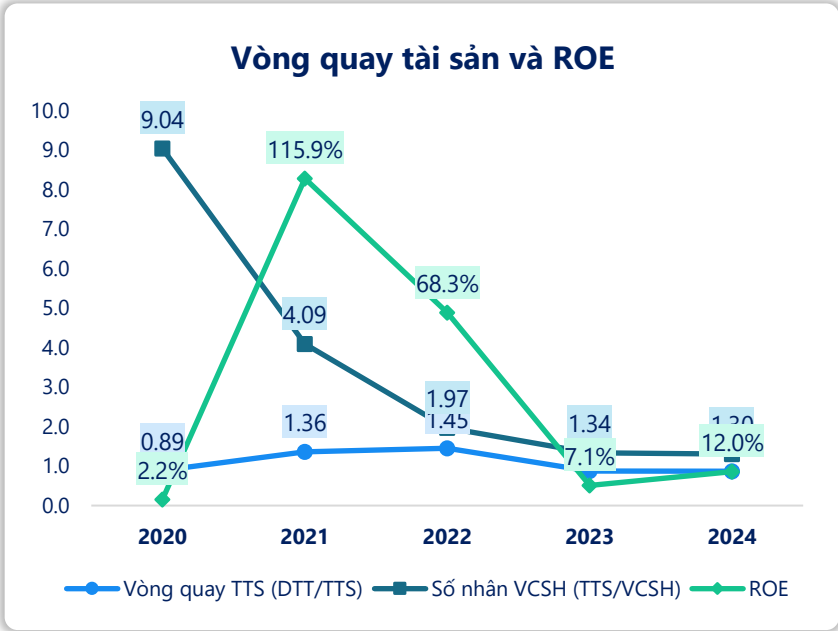
CTCP Vận tải biển VINASHIP (UPCOM: VNA)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **13.4%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

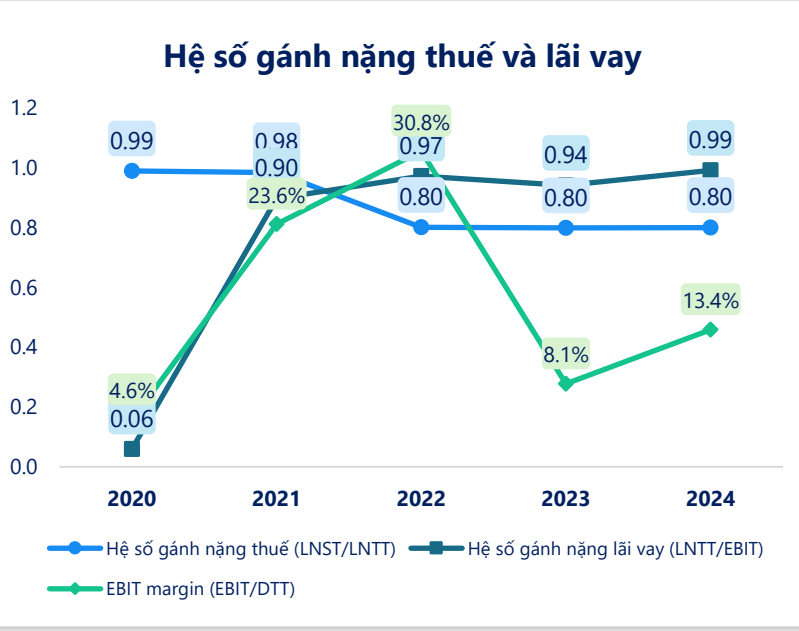
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **VNA** ghi nhận doanh thu thuần **620.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **65.72** tỷ đồng, lần lượt **tăng 4.51%** và **tăng 82.4%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

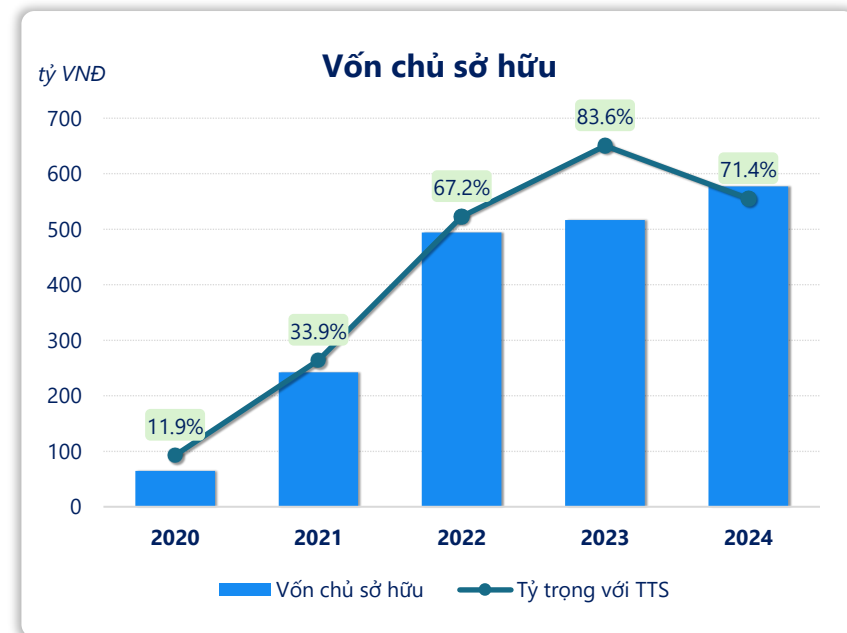
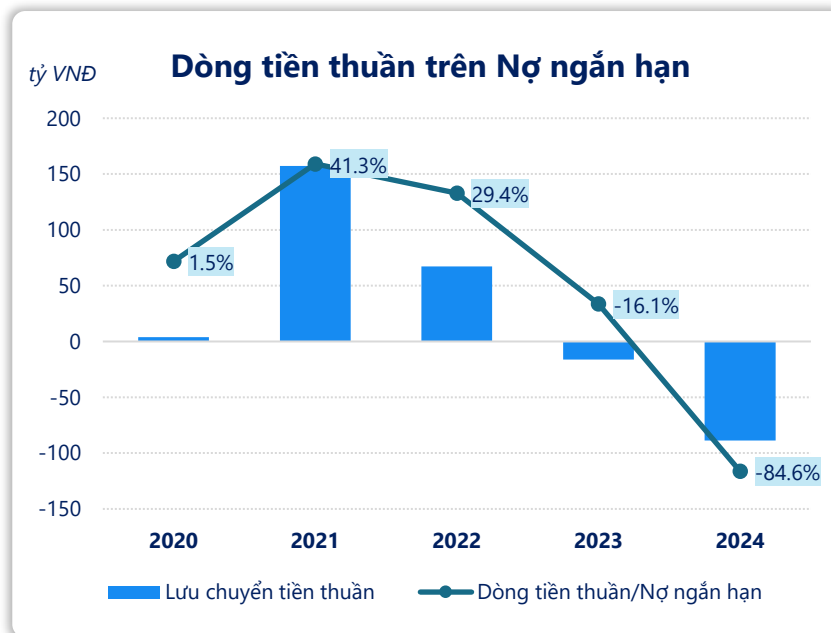
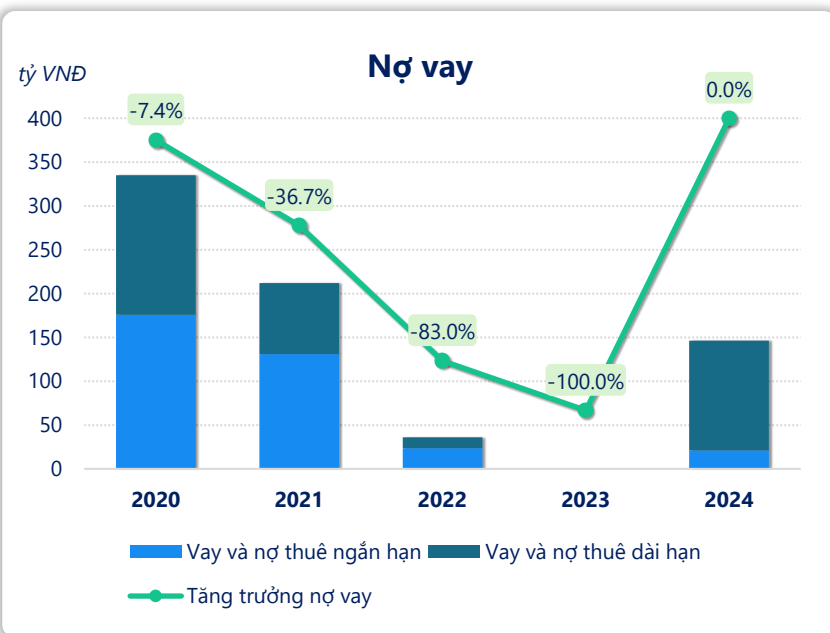
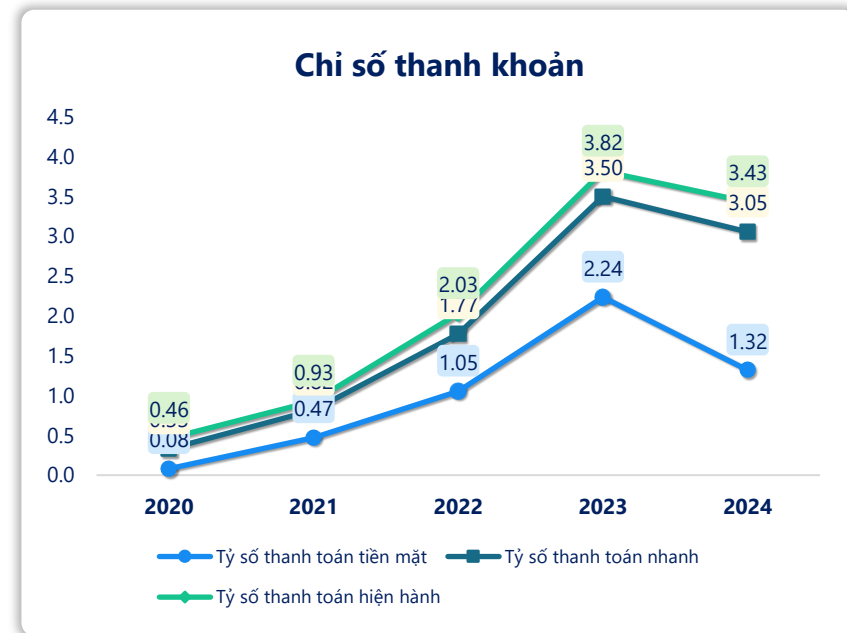
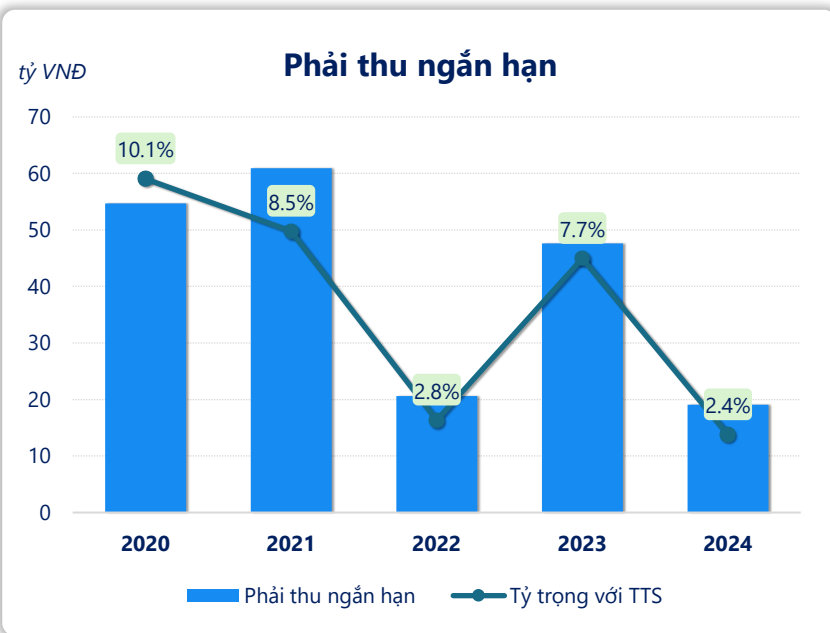


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.87**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.30** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Vận tải biển VINASHIP (UPCOM: VNA)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	809	618	30.9%
Tài sản ngắn hạn	361	386	-6.5%
Tiền và tương đương tiền	139	226	-38.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	133	60.0	122%
Phải thu ngắn hạn	19.1	47.6	-60.0%
Hàng tồn kho	39.9	32.1	24.4%
Tài sản ngắn hạn khác	30.2	20.3	48.9%
Tài sản dài hạn	448	232	93.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	416	141	195%
Bất động sản đầu tư	2.64	3.43	-23.1%
Tài sản dở dang	1.22	49.7	-97.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.00	0.09	-99.6%
Tài sản dài hạn khác	27.7	37.4	-25.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	232	101	129%
Nợ ngắn hạn	105	101	3.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	20.9	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	27.6	15.8	75.0%
Nợ dài hạn	127	0.21	61523%
Vay và nợ thuê dài hạn	125	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	577	517	11.7%
Vốn chủ sở hữu	577	517	11.7%
Vốn điều lệ	340	200	70.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	513	853	1,052	594	621
Giá vốn hàng bán	518	632	772	581	602
Lợi nhuận gộp	-5.04	221	279	12.5	18.8
Doanh thu HĐTC	1.71	15.6	12.8	21.3	15.6
Chi phí TC	23.0	22.8	17.0	8.84	4.18
Chi phí lãi vay	22.2	20.8	9.13	2.86	0.78
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.31	22.3	22.2	11.8	9.55
Chi phí QLDN	19.7	34.4	46.7	23.8	32.2
LN thuần từ HĐKD	-53.3	157	206	-10.6	-11.6
Lợi nhuận khác	54.7	23.8	108	55.7	93.8
LN trước thuế	1.40	181	315	45.1	82.2
Lợi nhuận sau thuế	1.39	178	252	36.0	65.7
LNST của CĐ cty mẹ	1.39	178	252	36.0	65.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.46	225	305	5.35	32.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	22.2	-31.6	-40.8	14.4	-261
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.7	-36.2	-197	-36.0	140
Tiền đầu kỳ	18.0	21.9	179	241	226
Lưu chuyển tiền thuần	3.96	157	67.1	-16.3	-88.8
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	-0.62	-4.41	1.02	1.46
Tiền cuối kỳ	21.9	179	241	226	139